

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 782/2003/QĐ-BTNMT ngày 23/6/2003 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 53/2002/

QĐ-BKHCMNT ngày 16 tháng 7 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 3. Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường

MAI ÁI TRỰC

ĐIỀU LỆ Tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 782/2003/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Địa vị pháp lý của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước thực hiện chức năng tài trợ tài chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và chịu sự quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ.

2. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế

toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong nước và ngoài nước.

3. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam có tên giao dịch tiếng Anh là Vietnam Environment Protection Fund, viết tắt là VEPF.

Điều 2. Mục đích hoạt động

Hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước. Hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận.

Quỹ có nghĩa vụ bảo đảm hoàn vốn điều lệ, quản lý và sử dụng vốn theo quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành. Quỹ tự bù đắp chi phí quản lý.

Điều 3. Trụ sở chính và Văn phòng đại diện

Trụ sở của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam đặt tại Hà Nội; Văn phòng đại diện của Quỹ đặt tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Văn phòng giao dịch của Quỹ đặt ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có các nhiệm vụ sau đây:

1. Huy động các nguồn tài chính trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường;

2. Hỗ trợ tài chính cho tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn;

3. Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức thẩm định và xét chọn các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường được đề nghị tài trợ hoặc hỗ trợ tài chính của Quỹ theo đúng quy định của pháp luật;

5. Sử dụng vốn nhân rồi không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật trên cơ sở có sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân cung cấp vốn;

6. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có các quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức cơ quan điều hành và các đơn vị nghiệp vụ hoạt động phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ và các quy định của Điều lệ này;

2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất các tổ chức, cá nhân sử dụng vốn hỗ trợ tài chính của Quỹ trong việc triển khai các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

3. Mời chuyên gia của các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan tham gia hội đồng tư vấn chuyên ngành, thẩm định các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường được đề nghị hỗ trợ tài chính của Quỹ và phục vụ cho các hoạt động liên quan khác của Quỹ;

4. Đình chỉ tài trợ hoặc hỗ trợ lãi suất vay, rút vốn vay; khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của Nhà nước có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

5. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ

nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này;

6. Quan hệ trực tiếp với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để vận động, thu hút và tiếp nhận tài trợ đối với Quỹ hoặc thực hiện huy động vốn cho các dự án, các hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch hoạt động được giao của Quỹ;

7. Quyết định cử cán bộ và nhân viên của Quỹ ra nước ngoài công tác, học tập, nghiên cứu, tham quan, khảo sát theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGUỒN VỐN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Điều 6. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là 200 tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp đủ trong thời hạn 2 năm kể từ ngày có quyết định thành lập Quỹ. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Vốn huy động từ các nguồn khác

Vốn hoạt động từ các nguồn khác của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm:

1. Tiền đền bù thiệt hại về môi trường (khoản thu vào ngân sách nhà nước) của tổ chức, cá nhân có hoạt động gây tổn hại đến môi trường theo quy định tại Điều 7 và Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường;

2. Trích 50% tiền thu phí bảo vệ môi trường;

3. Trích 10% kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hàng năm;

4. Tiền đóng góp tự nguyện, viện trợ và tài trợ cho Quỹ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

5. Vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường;

6. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

Hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm:

1. Huy động các nguồn tài chính;
2. Cho vay với lãi suất ưu đãi;
3. Hỗ trợ lãi suất vay;
4. Tài trợ và đồng tài trợ;
5. Nhận ủy thác và ủy thác;
6. Mua trái phiếu Chính phủ.

Điều 9. Đối tượng được hỗ trợ tài chính của Quỹ

Đối tượng được hỗ trợ tài chính từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng, hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn thuộc các lĩnh vực phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Hội đồng Quản lý Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (dưới đây gọi là Hội đồng Quản lý) quyết định danh mục đối tượng, danh mục ưu tiên hỗ trợ tài chính trong từng thời kỳ.

Đối tượng được hỗ trợ tài chính phải đáp ứng các quy định cho từng phương thức hỗ trợ quy định tại Điều lệ này.

Điều 10. Cho vay với lãi suất ưu đãi

1. Đối tượng vay vốn với lãi suất ưu đãi là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có nhu cầu và đề nghị vay vốn để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với quy định tại Điều 9 Điều lệ này.

Hàng năm, căn cứ vào khả năng nguồn vốn

của Quỹ dùng cho hoạt động cho vay, Hội đồng Quản lý quyết định danh mục ưu tiên vay vốn đối với từng nhóm đối tượng và chương trình, dự án.

2. Quỹ cho vay theo nguyên tắc có hoàn trả. Các đối tượng vay vốn phải có khả năng tài chính để hoàn trả đầy đủ và đúng hạn vốn vay.

3. Điều kiện, thủ tục, hồ sơ vay vốn, việc giám sát quá trình vay vốn, trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động của Quỹ do Hội đồng Quản lý ban hành.

4. Mức vốn cho vay và thẩm quyền quyết định mức cho vay:

a) Mức vốn cho vay của Quỹ không vượt quá 70% tổng chi phí của chương trình, dự án đầu tư bảo vệ môi trường.

b) Hội đồng Quản lý quy định mức vốn cho vay đối với từng nhóm đối tượng vay và thẩm quyền quyết định cho vay của Giám đốc Quỹ trong từng thời kỳ.

Hội đồng Quản lý quyết định cho vay đối với các khoản vay có giá trị trên mức quyết định của Giám đốc Quỹ.

5. Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ, điều kiện cụ thể của chương trình, dự án vay vốn và khả năng trả nợ của người vay, nhưng không quá 5 năm. Trường hợp đặc biệt do Hội đồng Quản lý quyết định, nhưng không quá 7 năm.

6. Lãi suất cho vay của Quỹ là lãi suất ưu đãi với lãi suất tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất cho vay thông thường bình quân của các tổ chức tín dụng. Hội đồng Quản lý quyết định mức lãi suất cho vay cụ thể trong từng thời kỳ và cho từng nhóm đối tượng.

7. Bảo đảm tiền vay:

a) Quỹ cho vay trên cơ sở có tài sản bảo đảm bằng các hình thức cầm cố, thế chấp, bảo lãnh của bên thứ ba hoặc dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm. Trình tự, thủ tục bảo đảm tiền

vay, xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay.

b) Trường hợp đặc biệt, việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng chương trình, dự án do Hội đồng Quản lý xem xét, quyết định.

8. Trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay:

a) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được trích lập dự phòng rủi ro hàng năm tính trên % tổng số dư nợ cho vay của Quỹ để xử lý bù đắp các rủi ro trong cho vay. Việc trích lập dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

b) Hội đồng Quản lý quyết định tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro từ chênh lệch thu chi của Quỹ trong từng thời kỳ.

9. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro.

Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp cho các khoản cho vay không có khả năng thu hồi do đối tượng vay vốn của Quỹ gặp phải những rủi ro khách quan, bất khả kháng nên không hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay.

Hội đồng Quản lý quyết định gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ. Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng. Việc khoan nợ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản lý. Việc xóa nợ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản lý.

Điều 11. Hỗ trợ lãi suất vay vốn

1. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn là các tổ chức, cá nhân có dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Điều lệ này.

2. Điều kiện để dự án đầu tư bảo vệ môi trường được hỗ trợ lãi suất vay vốn là các dự án vay vốn của các tổ chức tín dụng khác, đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay

cho các tổ chức tín dụng. Việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn được tiến hành một năm một lần trên cơ sở số nợ gốc và lãi dự án đã trả cho tổ chức tín dụng mà không vay vốn tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Hội đồng Quản lý quyết định danh mục các dự án, tổng mức hỗ trợ và mức hỗ trợ lãi suất vay hàng năm.

4. Mức hỗ trợ lãi suất vay tối đa không quá 50% lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Hội đồng Quản lý quyết định. Tổng số kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn của Quỹ trong năm không vượt quá 20% vốn bổ sung.

Điều 12. Tài trợ và đồng tài trợ

1. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tài trợ cho tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường sau:

a) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường; phổ cập kiến thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng và khen thưởng;

b) Các dự án xử lý chất thải, cải tạo môi trường;

c) Xây dựng, thử nghiệm, phổ biến và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường;

d) Thiết kế các chương trình, dự án nhằm vận động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho bảo vệ môi trường;

d) Đào tạo, chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường, sản xuất sạch hơn, các giải pháp phòng tránh, hạn chế và khắc phục sự cố môi trường.

2. Quỹ được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để đồng tài trợ tài chính cho các nhiệm vụ và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với cam kết của phía đồng tài trợ.

3. Quỹ được sử dụng tối đa 30% vốn bổ sung hàng năm để tài trợ và đồng tài trợ.

4. Mức vốn tài trợ không hoàn lại tối đa bằng 50% tổng chi phí để thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường của dự án xin tài trợ.

Danh mục, mức tài trợ cho các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường hàng năm do Hội đồng Quản lý quyết định.

Điều 13. Nhận ủy thác và ủy thác

1. Nhận ủy thác:

a) Quỹ được nhận ủy thác cho vay, thu hồi nợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng nhận ủy thác.

b) Quỹ được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

2. Ủy thác:

a) Quỹ được quyền ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo hợp đồng ủy thác.

b) Các tổ chức nhận ủy thác được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 14. Mua trái phiếu Chính phủ

1. Quỹ được phép sử dụng vốn nhàn rỗi không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật trên cơ sở có sự đồng ý của tổ chức, cá nhân cung cấp vốn đó.

2. Tổng mức vốn để mua các trái phiếu Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 50% tổng số vốn nhàn rỗi.

Chương IV

TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Điều 15. Cơ cấu tổ chức

1. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm có Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành nghiệp vụ. Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ hoạt động theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được thành lập các Hội đồng tư vấn chuyên ngành để giúp Hội đồng Quản lý thẩm định, xác định các chương trình, dự án đề nghị hỗ trợ tài chính.

Hội đồng tư vấn chuyên ngành hoạt động theo quy chế do Hội đồng Quản lý ban hành.

Điều 16. Hội đồng Quản lý

1. Hội đồng Quản lý bao gồm Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng Quản lý là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các thành viên là đại diện có thẩm quyền của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng Quản lý hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Chế độ làm việc của Hội đồng Quản lý

Hội đồng Quản lý làm việc theo chế độ tập thể, quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số. Hội đồng Quản lý họp thường kỳ ba (3) tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường. Chủ tịch Hội đồng Quản lý được quyền yêu cầu thành viên Hội đồng cho ý kiến quyết định bằng văn bản trong một số trường hợp cụ thể.

3. Hội đồng Quản lý có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định phương hướng, kế hoạch hoạt động, huy động vốn, hỗ trợ, tài trợ tài chính, phê duyệt kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán của Quỹ;

b) Kiểm tra, giám sát Cơ quan điều hành

nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam trong việc chấp hành các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng. Phê duyệt chương trình hoạt động của Ban Kiểm soát; xem xét báo cáo kết quả kiểm soát và báo cáo thẩm định quyết toán tài chính của Ban Kiểm soát;

c) Phê duyệt danh mục, tiêu chí lựa chọn và quy trình xem xét cho vay vốn, tài trợ của Quỹ;

d) Trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Hội đồng Quản lý có các quyền hạn sau đây:

a) Quyết định mức, thẩm quyền quyết định cho vay, hỗ trợ, tài trợ của Giám đốc Quỹ;

b) Giải quyết theo quy định của pháp luật các khiếu nại của tổ chức, cá nhân vay vốn hoặc nhận hỗ trợ từ Quỹ;

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ban và các thành viên của Ban Kiểm soát, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ;

d) Xác định cơ cấu tổ chức, quyết định việc thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện Quỹ ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Văn phòng giao dịch Quỹ ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn chuyên ngành;

e) Sử dụng bộ máy của Cơ quan điều hành của Quỹ và con dấu của Quỹ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều lệ này;

g) Nhận vốn thuộc sở hữu nhà nước do Bộ Tài chính giao cho Quỹ.

5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản lý được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Điều 17. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm 03 người. Trưởng ban do Hội đồng Quản lý bổ nhiệm, miễn nhiệm. Các thành viên do Hội đồng Quản lý bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

Các thành viên Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch công tác trình Hội đồng Quản lý và tổ chức thực hiện một cách độc lập;

b) Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quyết định của Hội đồng Quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong phạm vi chức năng của Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản lý yêu cầu;

d) Giúp Hội đồng Quản lý xem xét giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân về các vấn đề có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

3. Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên của Ban được Trưởng ban ủy quyền tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng Quản lý nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Trưởng Ban Kiểm soát xây dựng Quy chế hoạt động của Ban và trình Hội đồng Quản lý quyết định.

5. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Điều 18. Cơ quan điều hành nghiệp vụ

1. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Phòng chuyên môn.

2. Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là một lãnh đạo Cục Bảo vệ môi trường do Hội đồng Quản lý đề xuất và Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm; Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Bộ phận giúp việc của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm Văn phòng Quỹ, một số Phòng chuyên môn nghiệp vụ do Giám đốc Quỹ đề xuất, Hội đồng Quản lý quyết định.

Điều 19. Giám đốc Quỹ

1. Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là đại diện cho Quỹ trong các hoạt động của Quỹ ở trong nước và ngoài nước, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng Quản lý về toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

2. Giám đốc Quỹ có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ theo Điều lệ, quyết định của Hội đồng Quản lý và các quy định của pháp luật;

b) Xây dựng kế hoạch thu chi tài chính, kế hoạch hỗ trợ tài chính của Quỹ hàng năm trình Hội đồng Quản lý phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó;

c) Báo cáo định kỳ về tình hình huy động vốn, hỗ trợ tài chính và báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ với Hội đồng Quản lý;

d) Đề xuất thành lập các Hội đồng tư vấn chuyên ngành, mời các chuyên gia và tổng hợp ý kiến tư vấn trình Hội đồng Quản lý xem xét quyết định;

e) Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận giúp việc, trình Hội đồng Quản lý phê duyệt các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ;

f) Đề xuất để Hội đồng Quản lý trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ; bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn của Quỹ sau khi có sự chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng Quản lý;

quyết định tuyển dụng và quản lý cán bộ của Quỹ;

g) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các nguồn lực khác của Quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

h) Thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân cấp của Hội đồng Quản lý;

i) Tham gia các phiên họp của Hội đồng Quản lý.

Điều 20. Chế độ của cán bộ làm việc cho Quỹ

1. Cán bộ, công chức của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được hưởng lương, thưởng và các khoản phúc lợi theo quy định hiện hành như đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Các cán bộ kiêm nhiệm làm việc cho Quỹ được hưởng các chế độ kiêm nhiệm theo quy định hiện hành.

Điều 21. Hội đồng tư vấn chuyên ngành

1. Các Hội đồng tư vấn chuyên ngành tư vấn cho Quỹ trong việc đánh giá, tuyển chọn, thẩm định các chương trình, dự án, nhiệm vụ và hoạt động bảo vệ môi trường được đề nghị hỗ trợ tài chính.

2. Thành viên của Hội đồng tư vấn chuyên ngành phải có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung được đề nghị hỗ trợ tài chính.

3. Hội đồng tư vấn chuyên ngành làm việc theo Quy chế do Hội đồng Quản lý ban hành.

4. Chi phí cho hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành được tính vào chi phí quản lý của Quỹ.

Chương V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 22. Xây dựng kế hoạch

1. Hàng năm, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm lập và xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng vốn.

2. Việc lập kế hoạch thu, chi tài chính của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 23. Chế độ tài chính

1. Chế độ tài chính của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước hạch toán độc lập. Chi phí cho hoạt động quản lý và điều hành bộ máy được lấy từ các nguồn thu của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

3. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được trích lập quỹ dự phòng rủi ro và được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

4. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.

Điều 24. Trích lập các quỹ

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ.

Điều 25. Công tác kế toán, kiểm toán

1. Chế độ kế toán của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tự tổ chức kiểm toán nội bộ về tài chính hoặc thuê kiểm toán độc lập. Kết quả kiểm toán phải báo cáo kịp

thời với Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản lý.

Điều 26. Báo cáo quyết toán và phê duyệt báo cáo quyết toán

1. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam phải lập và gửi các báo cáo quyết toán chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 của năm sau, gồm những báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo quyết toán nguồn vốn hoạt động của Quỹ;
- b) Báo cáo quyết toán sử dụng vốn của Quỹ;
- c) Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính của Quỹ.

2. Báo cáo quyết toán hàng năm của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam do Cơ quan Điều hành nghiệp vụ của Quỹ lập, có ý kiến của Ban Kiểm soát và trình Hội đồng Quản lý thông qua, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi Bộ Tài chính thẩm tra, phê duyệt theo thẩm quyền.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

Điều lệ này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ do Hội đồng Quản lý trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Chủ tịch Hội đồng Quản lý, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Điều lệ này./.

Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường

MAI ÁI TRỰC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số **655/2003/QĐ-NHNN** ngày **25/6/2003** về việc **chấm dứt hoạt động và sáp nhập Tổng công ty Vàng bạc đá quý Việt Nam vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, và Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long.**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH-10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20/4/1995;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 28/8/1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 38/CP ngày 28/4/1997 của Chính phủ về sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 50/CP;

Căn cứ Quyết định số 98/2003/QĐ-TTg ngày 14/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án tổng thể sáp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2003 - 2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sáp nhập: